PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 21/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2014 quy định kỹ thuật về mô hình cấu trúc, nội dung cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:10.000

(Tiếp theo Công báo số 547 + 548)

Phụ lục số 5

LƯỢC ĐỒ GML ÁP DỤNG TRONG PHÂN PHỐI DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ TỶ LỆ 1:10.000

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Lược đồ ứng dụng GML và cấu trúc dữ liệu Shapefile dạng rút gọn

1.1 Danh mục thẻ GML, tên tệp Shapefile

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
1	Điểm gốc toạ độ quốc gia	GA01	_0		
2	Điểm gốc độ cao quốc gia	GA02	_0		
3	Điểm gốc vệ tinh	GA03	_0		
4	Điểm gốc trọng lực	GA04	_0		
5	Điểm gốc thiên văn	GA05	_0		
6	Điểm toạ độ cơ sở quốc gia	GB01	_0		
7	Điểm độ cao cơ sở quốc gia	GB02	_0		
8	Điểm thiên văn trong mạng lưới tọa độ quốc gia	GB03	_0		
9	Điểm trọng lực quốc gia	GB04	_0		
10	Điểm tọa độ cơ sở chuyên dụng	GC01	_0		
11	Điểm độ cao cơ sở chuyên dụng	GC02	_0		
12	Đường biên giới trên đất liền	AA01		_1	
13	Đường biên giới trên biển	AA02		_1	
14	Mốc quốc giới	AG02	_0		
15	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh	AC01		_1	
16	Đường địa giới hành chính cấp huyện	AC02		_1	
17	Đường địa giới hành chính cấp xã	AC03		_1	
18	Mốc địa giới cấp tỉnh	AG03	_0		
19	Mốc địa giới cấp huyện	AG04	_0		
20	Mốc địa giới cấp xã	AG05	_0		
21	Địa phận hành chính cấp tỉnh	AD01			_2

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
22	Địa phận hành chính cấp huyện	AD02			_2
23	Địa phận hành chính cấp xã	AD03			_2
24	Đường cơ sở lãnh hải	AB01		_1	
25	Điểm cơ sở lãnh hải	AG01	_0		
26	Vùng nội thủy	AE01			_2
27	Lãnh hải	AE02			_2
28	Vùng tiếp giáp lãnh hải	AE03			_2
29	Vùng nước lịch sử	AE06			_2
30	Địa danh sơn văn	DA05	_0		
31	Điểm độ cao	EA01	_0		
32	Điểm độ sâu	EA02	_0		
33	Bãi đá trên cạn	EB01			_2
34	Bờ dốc tự nhiên	EB02		_1	
35	Bãi dưới chân bờ xói lở	EB03			_2
36	Cửa hang động	EB04	_0		
37	Dòng đá	EB05		_1	
38	Địa hình bậc thang	EB06		_1	_2
39	Địa hình lồi	EB07			_2
40	Địa hình cát	EB08			_2
41	Địa hình lõm	EB09		_1	_2
42	Hố cacxtơ	EB10	_0		_2
43	Khe rãnh	EB11		_1	
44	Miệng núi lửa	EB12	_0		
45	Địa hình núi đá	EB13		_1	_2
46	Sườn đất trượt	EB14			_2
47	Sườn đứt gãy	EB15		_1	
48	Sườn sụt đất	EB17			_2

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
49	Vách đứng	EB18		_1	
50	Đá độc lập	EB20	_0		
51	Địa hình cắt xẻ nhân tạo	EB21			_2
52	Đường bình độ	EA03		_1	
53	Đường bình độ sâu	EA04		_1	
54	Biển	LC03	_0		_2
55	Vịnh, vũng	LC06	_0		_2
56	Đảo	LC04	_0		_2
57	Bãi bồi	LD01	_0		_2
58	Bãi đá dưới nước	LC01	_0		_2
59	Ghềnh	LD02	_0		
60	Thác	LD03	_0	_1	
61	Đường bờ nước	LG01		_1	
62	Đường mép nước	LG02		_1	
63	Ranh giới nước mặt quy ước	LG03		_1	
64	Kênh, mương	LA04		_1	_2
65	Ao, hồ	LB01			_2
66	Đầm, phá	LB02			_2
67	Hồ chứa	LB03			_2
68	Sông, suối	LA07		_1	_2
69	Giếng nước	LA03	_0		
70	Mạch nước	LA05	_0		
71	Bờ kè, bờ cạp	LE03		_1	
72	Cống thủy lợi	LE01	_0	_1	
73	Cửa khẩu qua đê	LE02	_0	_1	
74	Điếm canh đê	LE06	_0		
75	Đập	LE04		_1	_2

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
76	Đê	LE05		_1	_2
77	Máng dẫn nước	LE07		_1	
78	Mặt bờ kênh mương	LE08			_2
79	Taluy công trình thủy lợi	LE09		_1	
80	Trạm bơm	LE10	_0		
81	Đầm lầy	LH01			_2
82	Đèn biển	HG07	_0		
83	Đèn hướng	HG08	_0		
84	Bãi đỗ xe	HA01	_0		
85	Bến ô tô	HA02	_0		
86	Bến phà	HA03	_0		
87	Trạm thu phí	HA14	_0		
88	Ga đường sắt	HB02	_0		
89	Âu thuyền	HC01	_0		
90	Bến thủy nội địa	HC02	_0		
91	Cảng biển	HC03	_0		
92	Cảng thuỷ nội địa	HC04	_0		
93	Cảng hàng không	HD01	_0		
94	Ga cáp treo	HE02	_0		
95	Cầu giao thông	HG02		_1	
96	Cầu đi bộ	HG09		_1	
97	Cống giao thông	HG03		_1	
98	Đèo	HG04	_0		
99	Đoạn tim đường bộ	HA13		_1	
100	Tuyến đò	HA16		_1	
101	Đoạn đường lội qua sông suối	HA17		_1	
102	Đoạn đường ngầm	HA18		_1	

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
103	Tuyến phà	HA19		_1	
104	Đường cáp treo	HE01		_1	
105	Đường nội bộ	HA20		_1	_2
106	Hầm đi bộ	HG10	_0		
107	Hầm giao thông	HG05		_1	
108	Dải phân cách	HA04			_2
109	Đảo giao thông	HA05			_2
110	Nền đường	HA09			_2
111	Phần đường giao nhau	HA22			_2
112	Phần đường trên cao	HA23			_2
113	Nút mạng đường bộ	HA10	_0		
114	Mép đường	HA08		_1	
115	Vai đường	HA15		_1	
116	Chia nhánh đường quy ước	HA21		_1	
117	Taluy đường giao thông	HG06		_1	
118	Đoạn đường sắt	HB01		_1	
119	Nút đường sắt	HB04	_0		
120	Điểm dân cư	CA01	_0		
121	Đường dây tải điện	BA03		_1	
122	Trạm điện	BA05	_0		_2
123	Điểm chuyển tiếp	BA06	_0		
124	Tháp nước, bể nước	BC04	_0		
125	Trạm quan trắc	BI04	_0		
126	Trạm thu phát sóng	BB04	_0		
127	Cổng thành	BQ03	_0		
128	Cột cờ	BQ05	_0		
129	Tháp cổ	BQ12	_0		

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
130	Tượng đài	BQ14	_0		
131	Đồn công an	BD02	_0		_2
132	Trại cải tạo	BD03	_0		_2
133	Trung tâm phòng cháy chữa cháy	BD04	_0		_2
134	Cơ quan chuyên môn	BE02	_0		_2
135	Cơ quan hành chính nhà nước	BE03	_0		_2
136	Cơ quan Đảng	BE04	_0		_2
137	Tổ chức chính trị - xã hội	BE05	_0		_2
138	Toà án	BE06	_0		_2
139	Viện kiểm sát	BE07	_0		_2
140	Cơ quan đại diện nước ngoài	BE09	_0		_2
141	Doanh nghiệp	BE10	_0		_2
142	Khu du lịch	BH02	_0		_2
143	Bãi tắm	BH03	_0		_2
144	Trường cao đẳng	BG02	_0		_2
145	Trường đại học	BG03	_0		_2
146	Trường dạy nghề	BG04	_0		_2
147	Trường mầm non	BG05	_0		_2
148	Trường tiểu học	BG06	_0		_2
149	Trường phổ thông có nhiều cấp	BG07	_0		_2
150	Trường trung học cơ sở	BG08	_0		_2
151	Trường trung học phổ thông	BG09	_0		_2
152	Trung tâm giáo dục thường xuyên	BG10	_0		_2
153	Trường dân tộc nội trú	BG11	_0		_2
154	Trường giáo dưỡng	BG13	_0		_2

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
155	Trường phổ thông năng khiếu	BG14	_0		_2
156	Viện nghiên cứu, khoa học	BI02	_0		_2
157	Cơ sở thực nghiệm	BI03	_0		_2
158	Doanh trại quân đội	BK02	_0		_2
159	Cửa khẩu	BK03	_0		_2
160	Khu chế xuất	BL02	_0		_2
161	Khu công nghiệp	BL03	_0		_2
162	Khu khai thác	BL04	_0		_2
163	Kho tàng	BL05	_0		_2
164	Lâm trường	BL06	_0		_2
165	Nhà máy	BL07	_0		_2
166	Nông trường	BL08	_0		_2
167	Trang trại	BL09	_0		_2
168	Cơ sở sản xuất giống cây, con	BL11	_0		_2
169	Lò nung	BL12	_0		_2
170	Ruộng muối	BL13	_0		_2
171	Khu nuôi trồng thủy sản	BL14	_0		_2
172	Đình	BP02	_0		_2
173	Đền	BP03	_0		_2
174	Miếu	BP04	_0		_2
175	Chùa	BO03	_0		_2
176	Nhà thờ	BO04	_0		_2
177	Cơ sở đào tạo tôn giáo	BO05	_0		_2
178	Bưu điện	BN02	_0		_2
179	Chợ	BN03	_0		_2
180	Khách sạn	BN04	_0		_2
181	Ngân hàng	BN05	_0		_2

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
182	Siêu thị	BN06	_0		_2
183	Trạm xăng	BN07	_0		_2
184	Trung tâm thương mại	BN08	_0		_2
185	Khu bảo tồn thiên nhiên	BT01	_0		_2
186	Bảo tàng	BT02	_0		_2
187	Công viên	BQ04	_0		_2
188	Nhà hát	BQ08	_0		_2
189	Nhà văn hóa	BQ09	_0		_2
190	Rạp chiếu phim	BQ10	_0		_2
191	Rạp xiếc	BQ11	_0		_2
192	Thư viện	BQ13	_0		_2
193	Vườn hoa	BQ15	_0		_2
194	Bệnh viện	BR02	_0		_2
195	Trạm y tế	BR03	_0		_2
196	Trung tâm điều dưỡng	BR04	_0		_2
197	Trung tâm y tế	BR05	_0		_2
198	Bể bơi	BM02	_0		_2
199	Nhà thi đấu	BM03	_0		_2
200	Sân gôn	BM04	_0		_2
201	Sân vận động	BM05	_0		_2
202	Di tích lịch sử - văn hoá	BS01	_0		_2
203	Khu lăng mộ	BS02	_0		_2
204	Nghĩa trang	BV03	_0		_2
205	Nghĩa trang liệt sĩ	BV02	_0		_2
206	Bãi thải công nghiệp	BV04	_0		_2
207	Bãi thải sinh hoạt	BV05	_0		_2
208	Khu bến bãi	HI01	_0		_2

STT	Tên đối tượng	Tên thẻ GML / Tên tệp SHP	Kiểu mô tả không gian hình học		
			GM_Point	*GM_Curve*	*GM_Surface*
209	Khối nhà	CB01			_2
210	Nhà	CB02			_2
211	Ranh giới khu chức năng	KB03		_1	
212	Khu dân cư	IA02			_2
213	Vùng đất trống	IA04			_2
214	Công trình	IA05			_2
215	Khu khai thác	IA03			_2
216	Thực phủ chưa thành rừng	IB05			_2
217	Khu canh tác nông nghiệp	IB02			_2
218	Thực phủ trong khu dân cư	IB06			_2
219	Đồng cỏ	IB03			_2
220	Rừng	IB04			_2
221	Nước mặt	IG01			_2
222	Ranh giới phủ bề mặt	KB02		_1	

1.2 Danh mục thuộc tính

STT	Tên đối tượng	Tên thuộc tính	GML, SHP	Kiểu giá trị
1	Điểm gốc tọa độ quốc gia	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
2	Điểm gốc độ cao quốc gia	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

3	Điểm gốc vệ tinh	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
4	Điểm gốc trọng lực	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
5	Điểm gốc thiên văn	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
6	Điểm toạ độ cơ sở quốc gia	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại cấp hạng	CHS	N(1,0)
		Loại mốc	LMO	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
7	Điểm độ cao cơ sở quốc gia	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại cấp hạng	CHS	N(1,0)
		Loại mốc	LMO	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

8	Điểm thiên văn trong mạng lưới tọa độ quốc gia	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại cấp hạng	CHS	N(1,0)
		Loại mốc	LMO	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
9	Điểm trọng lực quốc gia	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại cấp hạng	CHS	N(1,0)
		Loại mốc	LMO	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
10	Điểm toạ độ cơ sở chuyên dụng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại mốc	LMO	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
11	Điểm độ cao cơ sở chuyên dụng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại mốc	LMO	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
12	Đường biên giới	Mã đối tượng	MDT	C(4)

	trên đất liền	Loại hiện trạng pháp lý	HTP	N(1,0)
		Quốc gia liền kề	QGK	C(50)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
13	Đường biên giới trên biển	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại hiện trạng pháp lý	HTP	N(1,0)
		Quốc gia liền kề	QGK	C(50)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
14	Mốc quốc giới	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Số hiệu mốc	SHM	C(50)
		Tọa độ X	TDX	N(10,4)
		Tọa độ Y	TDY	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
15	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại hiện trạng	HTP	N(1,0)

		pháp lý		
		Đơn vị hành chính liền kề trái	LKT	C(50)
		Đơn vị hành chính liền kề phải	LKP	C(50)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
16	Đường địa giới hành chính cấp huyện	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại hiện trạng pháp lý	HTP	N(1,0)
		Đơn vị hành chính liền kề trái	LKT	C(50)
		Đơn vị hành chính liền kề phải	LKP	C(50)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
17	Đường địa giới hành chính cấp xã	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại hiện trạng pháp lý	HTP	N(1,0)
		Đơn vị hành chính liền kề trái	LKT	C(50)
		Đơn vị hành chính liền kề phải	LKP	C(50)

		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
18	Mốc địa giới cấp tỉnh	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Số hiệu mốc	SHM	C(50)
		Tọa độ X	TDX	N(10,4)
		Tọa độ Y	TDY	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
19	Mốc địa giới cấp huyện	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Số hiệu mốc	SHM	C(50)
		Tọa độ X	TDX	N(10,4)
		Tọa độ Y	TDY	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
20	Mốc địa giới cấp xã	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Số hiệu mốc	SHM	C(50)
		Tọa độ X	TDX	N(10,4)
		Tọa độ Y	TDY	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
21	Địa phận hành chính cấp tỉnh	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã đơn vị hành chính	MHC	C(18)
		Danh từ chung	DTC	C(50)
		Danh từ riêng	DTR	C(50)
		Diện tích	DTI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
22	Địa phận hành chính cấp huyện	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã đơn vị hành chính	MHC	C(18)
		Tên	TEN	C(50)
		Diện tích	DTI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
23	Địa phận hành chính cấp xã	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã đơn vị hành chính	MHC	C(18)
		Tên	TEN	C(50)
		Diện tích	DTI	N(10,4)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
24	Đường cơ sở lãnh hải	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
25	Điểm cơ sở lãnh hải	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Số hiệu điểm	SHD	C(50)
		Kinh độ	KDO	N(10,4)
		Vĩ độ	VDO	N(10,4)
		Độ cao H	DAH	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
26	Vùng nội thủy	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Diện tích	DTI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
27	Lãnh hải	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Diện tích	DTI	N(10,4)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
28	Vùng tiếp giáp lãnh hải	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Diện tích	DTI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
29	Vùng nước lịch sử	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Diện tích	DTI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
30	Địa danh sơn văn	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại đối tượng sơn văn	LSV	N(1,0)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
31	Điểm độ cao	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Độ cao H	DAH	N(10,4)
		Loại điểm độ cao	LDD	N(1,0)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
32	Điểm độ sâu	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Độ sâu H	DSA	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
33	Bãi đá trên cạn	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
34	Bờ dốc tự nhiên	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
35	Bãi dưới chân bờ xói lở	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
36	Cửa hang động	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
37	Dòng đá	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
38	Địa hình bậc thang	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
39	Địa hình lồi	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)

		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
40	Địa hình cát	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
41	Địa hình lõm	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
42	Hố castơ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
43	Khe rãnh	Mã đối tượng	MDT	C(4)

		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
44	Miệng núi lửa	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
45	Địa hình núi đá	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
46	Sườn đất trượt	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

47	Sườn đứt gãy	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
48	Sườn sụt đất	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
49	Vách đứng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
50	Đá độc lập	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME

		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
51	Địa hình cắt xẻ nhân tạo	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
52	Đường bình độ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại đường bình độ	LBD	N(1,0)
		Loại khoảng cao đều	KCD	N(1,0)
		Độ cao H	DAH	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
53	Đường bình độ sâu	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại đường bình độ	LBD	N(1,0)
		Loại khoảng cao đều	KCD	N(1,0)
		Độ sâu H	DSA	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
54	Biển	Mã đối tượng	MDT	C(4)

		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
55	Vịnh, vũng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
56	Đảo	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại trạng thái xuất lộ	TTB	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
57	Bãi bồi	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại trạng thái xuất lộ	TTB	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
58	Bãi đá dưới	Mã đối tượng	MDT	C(4)

	nước	Tên	TEN	C(50)
		Loại trạng thái xuất lộ	TTB	N(1,0)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
59	Ghềnh	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại trạng thái xuất lộ	TTB	N(1,0)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
60	Thác	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại trạng thái xuất lộ	TTB	N(1,0)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(10,4)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
61	Đường bờ nước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại trạng thái đường bờ nước	LBN	N(1,0)
		Loại ranh giới nước mặt	LRG	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
62	Đường mép nước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại ranh giới nước mặt	LRG	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
63	Ranh giới nước mặt quy ước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại ranh giới nước mặt quy ước	LQU	N(1,0)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
64	Kênh, Mương	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)

		Loại hiện trạng sử dụng	LSD	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
65	Ao, hồ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
66	Đầm, phá	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
67	Hồ chứa	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
68	Sông, suối	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại trạng thái nước mặt	TTD	N(1,0)
		Tên	TEN	C(50)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
69	Giếng nước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại nguồn nước	LNN	N(1,0)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
70	Mạch nước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại nguồn nước	LNN	N(1,0)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
71	Bờ kè, bờ cạp	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
72	Cống thủy lợi	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại cống thủy lợi	LCT	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
73	Cửa khẩu qua đê	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
74	Điếm canh đê	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
75	Đập	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại đập	LDA	N(1,0)
		Dùng làm giao thông	LGT	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
76	Đê	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại đê	LDE	N(1,0)

		Dùng làm giao thông	LGT	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
77	Máng dẫn nước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại máng dẫn nước	LMA	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
78	Mặt bờ kênh mương	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Dùng làm giao thông	LGT	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
79	Taluy công trình thủy lợi	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại taluy thủy lợi	LTL	N(1,0)
		Loại hình thái taluy	HTT	N(1,0)
		Loại thành phần taluy	TPL	N(1,0)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
80	Trạm bơm	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
81	Đầm lầy	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
82	Đèn biển	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại báo hiệu giao thông	LBG	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
83	Đèn hướng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại báo hiệu giao thông	LBG	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
84	Bãi đỗ xe	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
85	Bến ô tô	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
86	Bến phà	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
87	Trạm thu phí	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
88	Ga đường sắt	Mã đối tượng	MDT	C(4)

		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
89	Âu thuyền	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
90	Bến thủy nội địa	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
91	Cảng biển	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
92	Cảng thuỷ nội địa	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME

		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
93	Cảng hàng không	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
94	Ga cáp treo	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
95	Cầu giao thông	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại cầu giao thông	LGT	N(1,0)
		Loại chức năng cầu	CGT	N(1,0)
		Tải trọng	TTR	N(10,4)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Chiều rộng	CRO	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
96	Cầu đi bộ	Mã đối tượng	MDT	C(4)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
97	Cống giao thông	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại cống giao thông	LCT	N(1,0)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
98	Đèo	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
99	Đoạn tim đường bộ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại đường bộ	LDB	N(1,0)
		Loại chất liệu trải mặt	CTM	N(1,0)
		Loại hiện trạng sử dụng	HSD	N(1,0)
		Loại kết cấu	LKC	N(1,0)
		Độ rộng	DRG	N(10,4)

		Tên	TEN	C(50)
		Tên tuyến 1	TU1	C(50)
		Tên tuyến 2	TU2	C(50)
		Tên tuyến 3	TU3	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
100	Tuyến đò	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
101	Đoạn đường lội qua sông suối	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
102	Đoạn đường ngầm	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
103	Tuyến phà	Mã đối tượng	MDT	C(4)

		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
104	Đường cáp treo	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
105	Đường nội bộ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại chất liệu trải mặt	CTM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
106	Hầm đi bộ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
107	Hầm giao thông	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại hầm giao thông	LHA	N(1,0)

		Chiều cao	CAO	N(10,4)
		Chiều rộng	DRG	N(10,4)
		Chiều dài	CDI	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
108	Dải phân cách	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
109	Đảo giao thông	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
110	Nền đường	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
111	Phần đường giao nhau	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
112	Phần đường trên cao	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
113	Nút mạng đường bộ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
114	Mép đường	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
115	Vai đường	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
116	Chia nhánh đường quy ước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
117	Taluy giao	Mã đối tượng	MDT	C(4)

	thông	Loại taluy giao thông	LTG	N(1,0)
		Loại hình thái taluy	HTT	N(1,0)
		Loại thành phần taluy	TPL	N(1,0)
		Tỷ cao tỷ sâu	TCS	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
118	Đoạn đường sắt	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại đường sắt	LDS	N(1,0)
		Loại chức năng đường sắt	CNS	N(1,0)
		Loại hiện trạng sử dụng	HSD	N(1,0)
		Loại khổ đường sắt	KRY	N(1,0)
		Loại kết cấu đường sắt	KCS	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
119	Nút đường sắt	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME

		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
120	Điểm dân cư	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại điểm dân cư	LDU	N(1,0)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
121	Đường dây tải điện	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Điện áp	DAP	N(10)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
122	Trạm điện	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại vị trí trạm điện	LVT	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
123	Điểm chuyển tiếp	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

124	Tháp nước, bể nước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
125	Trạm quan trắc	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại trạm quan trắc	LTQ	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
126	Trạm thu phát sóng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
127	Cổng thành	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
128	Cột cờ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

129	Tháp cổ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
130	Tượng đài	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
131	Đồn công an	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
132	Trại cải tạo	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
	Trung tâm	Mã đối tượng	MDT	C(4)

133	phòng cháy chữa cháy	Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
134	Cơ quan chuyên môn	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
135	Cơ quan hành chính nhà nước	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
136	Cơ quan Đảng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

137	Tổ chức chính trị- xã hội	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
138	Toà án	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
139	Viện kiểm sát	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
140	Cơ quan đại diện nước ngoài	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME

		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
141	Doanh nghiệp	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
142	Khu du lịch	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
143	Bãi tắm	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
144	Trường cao đẳng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
145	Trường đại học	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
146	Trường dạy nghề	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
147	Trường mầm non	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
148	Trường tiểu học	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
149	Trường phổ thông có nhiều cấp	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
150	Trường trung học cơ sở	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
151	Trường trung học phổ thông	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
152	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)

		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
153	Trường dân tộc nội trú	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
154	Trường giáo dưỡng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
155	Trường phổ thông năng khiếu	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
	Viện nghiên cứu	Mã đối tượng	MDT	C(4)

156		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
157	Cơ sở thực nghiệm	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
158	Doanh trại quân đội	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
159	Cửa khẩu	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

160	Khu chế xuất	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
161	Khu công nghiệp	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
162	Khu khai thác	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
163	Kho tàng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME

		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
164	Lâm trường	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
165	Nhà máy	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
166	Nông trường	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
167	Trang trại	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
	Cơ sở sản xuất giống cây, con	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
169	Lò nung	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
170	Ruộng muối	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
171	Khu nuôi trồng thủy sản	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
172	Đình	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
173	Đền	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
174	Miếu	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
175	Chùa	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)

		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
176	Nhà thờ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
177	Cơ sở đào tạo tôn giáo	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
178	Bưu điện	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
	Chợ	Mã đối tượng	MDT	C(4)

179		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
180	Khách sạn	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
181	Ngân hàng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
182	Siêu thị	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

183	Trạm xăng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
184	Trung tâm thương mại	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
185	Khu bảo tồn thiên nhiên	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
186	Bảo tàng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME

		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
187	Công viên	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
188	Nhà hát	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
189	Nhà văn hóa	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
190	Rạp chiếu phim	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
191	Rạp xiếc	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
192	Thư viện	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
193	Vườn hoa	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
194	Bệnh viện	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
195	Trạm y tế	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
196	Trung tâm điều dưỡng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
197	Trung tâm y tế	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
198	Bể bơi	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)

		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
199	Nhà thi đấu	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
200	Sân gôn	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
201	Sân vận động	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
202	Di tích lịch sử -	Mã đối tượng	MDT	C(4)

	văn hoá	Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
203	Khu lăng mộ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
204	Nghĩa trang	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
205	Nghĩa trang liệt sĩ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

206	Bãi thải công nghiệp	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
207	Bãi thải sinh hoạt	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
208	Khu bến bãi	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Địa chỉ	DIC	C(50)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
209	Khối nhà	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Chiều cao	CAO	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME

		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
210	Nhà	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Chiều cao	CAO	N(10,4)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
211	Ranh giới khu chức năng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại đối tượng nhận dạng	LDN	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
212	Khu dân cư	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
213	Vùng đất trống	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)

		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
214	Công trình	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
215	Khu khai thác	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
216	Thực phủ chưa thành rừng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
217	Khu canh tác nông nghiệp	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)

		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
218	Thực phủ trong khu dân cư	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
219	Đồng cỏ	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
220	Rừng	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
221	Nước mặt	Mã đối tượng	MDT	C(4)

		Tên	TEN	C(50)
		Loại phủ bề mặt	LPM	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME
222	Ranh giới phủ bề mặt	Mã đối tượng	MDT	C(4)
		Loại ranh giới phủ bề mặt	LRG	N(1,0)
		Mã nhận dạng	MND	C(18)
		Ngày thu nhận	NTN	DATETIME
		Ngày cập nhật	NCN	DATETIME

1.3 Lược đồ ứng dụng GML rút gọn

```
<?xml version="1.0" encoding="utf-8"?>
<schema xmlns:ndl10n="http://www.dosm.gov.vn/schemas/ndl10n"
      xmlns:gml="http://www.opengis.net/gml"
      xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"
      xmlns="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
      xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
      xsi:schemaLocation="ndl10n http://www.dosm.gov.vn/schemas/nen2n5n.xsd"
      targetNamespace="http://www.dosm.gov.vn/schemas/ndl10n"
      elementFormDefault="qualified" version="1.0">

<import schemaLocation="vngmlbase.xsd" namespace="http://www.opengis.net/gml" />
<annotation>
 <documentation xml:lang="vi">
  Dữ liệu nền địa lý rút gọn 1:10000
 </documentation>
</annotation>

<element name="NenDialy10NCollection" type="ndl10n:NenDialy10NCollectionType"
substitutionGroup="gml:_FeatureCollection"/>
<complexType name="NenDialy10NCollectionType">
 <complexContent>
  <extension base="gml:AbstractFeatureCollectionType" />
 </complexContent>
</complexType>

<!-- Đối tượng nền địa lý cơ sở 1:10000 -->
```

```
<element name="_NenDialy10N" type="ndl10n:NenDialy10NType" abstract="true" substitutionGroup="gml:_Feature" />
<complexType name="NenDialy10NType" abstract="true">
  <complexContent>
    <extension base="gml:AbstractFeatureType">
      <sequence>
        <element name="MND" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="NTN" type="date" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
        <element name="NCN" type="date" minOccurs="0"  maxOccurs="unbounded"/>
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>


<element name="_CoSoDoDac" type="ndl10n:CoSoDoDacType" abstract="true" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="CoSoDoDacType" abstract="true">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
      <sequence>
        <element name="SHD" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>
<element name="GA01" type="ndl10n:GA01Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GA01Type">
  <complexContent>
```

```
    <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>
<element name="GA02" type="ndl10n:GA02Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GA02Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>
<element name="GA03" type="ndl10n:GA03Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GA03Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>
<element name="GA04" type="ndl10n:GA04Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
```

```
<complexType name="GA04Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>
<element name="GA05" type="ndl10n:GA05Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GA05Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="GB01" type="ndl10n:GB01Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GB01Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="CHS" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
        <element name="LMO" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
```

```
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="GB02" type="ndl10n:GB02Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GB02Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
    <sequence>
     <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
     <element name="CHS" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
     <element name="LMO" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="GB03" type="ndl10n:GB03Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GB03Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
    <sequence>
     <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
     <element name="CHS" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
     <element name="LMO" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
```

```
  </complexContent>
</complexType>

<element name="GB04" type="ndl10n:GB04Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GB04Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="CHS" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
        <element name="LMO" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>



<element name="GC01" type="ndl10n:GC01Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GC01Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="LMO" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
```

```
</complexType>

<element name="GC02" type="ndl10n:GC02Type" substitutionGroup="ndl10n:_CoSoDoDac" />
<complexType name="GC02Type">
 <complexContent>
  <extension base="ndl10n:CoSoDoDacType">
   <sequence>
    <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
    <element name="LMO" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
   </sequence>
  </extension>
 </complexContent>
</complexType>

<element name="AA01" type="ndl10n:AA01Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AA01Type">
 <complexContent>
  <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
   <sequence>
    <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
    <element name="HTP" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
    <element name="QGK" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
    <element name="CDI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    <element name="GEO" type="gml:CurvePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
   </sequence>
  </extension>
 </complexContent>
</complexType>
```

```
<element name="AA02" type="ndl10n:AA02Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AA02Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="HTP" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
        <element name="QGK" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="CDI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
        <element name="GEO" type="gml:CurvePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AG02" type="ndl10n:AG02Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AG02Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="SHM" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="TDX" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
        <element name="TDY" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
        <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      </sequence>
    </extension>
```

```
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AC01" type="ndl10n:AC01Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AC01Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="HTP" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
        <element name="LKT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="LKP" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="CDI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
        <element name="GEO" type="gml:CurvePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AC02" type="ndl10n:AC02Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AC02Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
      <sequence>
        <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="HTP" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
        <element name="LKT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
        <element name="LKP" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
```

```
      <element name="CDI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="GEO" type="gml:CurvePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AC03" type="ndl10n:AC03Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AC03Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
    <sequence>
      <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="HTP" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
      <element name="LKT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="LKP" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="CDI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="GEO" type="gml:CurvePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AG03" type="ndl10n:AG03Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AG03Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
    <sequence>
```

```
      <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
       <element name="SHM" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="TDX" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="TDY" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AG04" type="ndl10n:AG04Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AG04Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
    <sequence>
      <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="SHM" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="TDX" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="TDY" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>
<element name="AG05" type="ndl10n:AG05Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AG05Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
```

```
    <sequence>
      <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="SHM" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="TDX" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="TDY" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AD01" type="ndl10n:AD01Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AD01Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
    <sequence>
      <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
      <element name="MHC" type="string" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
      <element name="TEN" type="string" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="DTI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
      <element name="GEO" type="gml:SurfacePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AD02" type="ndl10n:AD02Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AD02Type">
```

```
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
    <sequence>
     <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
     <element name="MHC" type="string" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
      <element name="TEN" type="string" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="DTI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="GEO" type="gml:SurfacePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
<element name="AD03" type="ndl10n:AD03Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AD03Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
    <sequence>
     <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
     <element name="MHC" type="string" minOccurs="1" maxOccurs="1"/>
     <element name="TEN" type="string" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="DTI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="GEO" type="gml:SurfacePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AB01" type="ndl10n:AB01Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AB01Type">
```

```
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
    <sequence>
     <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
     <element name="CDI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="GEO" type="gml:CurvePropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AG01" type="ndl10n:AG01Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AG01Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
    <sequence>
     <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
     <element name="SHD" type="string" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="KDO" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="VDO" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="DAH" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="AE01" type="ndl10n:AG01Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
```

```
<complexType name="AE01Type">
 <complexContent>
  <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
   <sequence>
    <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
    <element name="DTI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
   </sequence>
  </extension>
 </complexContent>
</complexType>

<element name="AE02" type="ndl10n:AG02Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AE02Type">
 <complexContent>
  <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
   <sequence>
    <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
    <element name="DTI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
    <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
   </sequence>
  </extension>
 </complexContent>
</complexType>

<element name="AE03" type="ndl10n:AG03Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AE03Type">
 <complexContent>
```

```
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
     <sequence>
       <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
       <element name="DTI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
       <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>
<element name="AE06" type="ndl10n:AE06Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="AE06Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
     <sequence>
       <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
       <element name="DTI" type="double" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
       <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
     </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="DA05" type="DA05Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="DA05Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
     <sequence>
            <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
```

```
            <element name="LSV" type="double" minOccurs="0"  maxOccurs="1" />
            <element name="TEN" type="double" minOccurs="0"  maxOccurs="1" />
            <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>>
        </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="EA01" type="ndl10n:EA01Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="EA01Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
      <sequence>
            <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
            <element name="DAH" type="integer" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
            <element name="LDD" type="integer" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
            <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
        </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="EA02" type="ndl10n:EA02Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="EA02Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDialy10NType">
      <sequence>
            <element name="MDT" type= "string" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
```

```
            <element name="DSA" type="integer" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />
            <element name="GEO" type="gml:PointPropertyType" minOccurs="1"  maxOccurs="1"/>
        </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="EB01" type="ndl10n:EB01Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="EB01Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDiaLy10NType">
      <sequence>
            <element name="MDT" type= "ndl10n:DoiTuongDiaHinhDacBietType" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />

            <element name="TEN" type="string" minOccurs="0"  maxOccurs="1" />
            <element name="TCS" type="double" minOccurs="0"  maxOccurs="1" />
            <element name="surface" type="gml:SurfacePropertyType" />
        </sequence>
    </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="EB02" type="ndl10n:EB02Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="EB02Type">
  <complexContent>
    <extension base="ndl10n:NenDiaLy10NType">
      <sequence>
```

```
            <element name="MDT" type= "ndl10n:DoiTuongDiaHinhDacBietType" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />

            <element name="TEN" type="string" minOccurs="0"  maxOccurs="1" />
            <element name="TCS" type="double" minOccurs="0"  maxOccurs="1" />
            <element name="curve" type="gml: CurvePropertyType" />
        </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="EB03" type="ndl10n:EB03Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="EB03Type">
  <complexContent>
   <extension base="ndl10n:NenDiaLy10NType">
    <sequence>
            <element name="MDT" type= "ndl10n:DoiTuongDiaHinhDacBietType" minOccurs="1"  maxOccurs="1" />

            <element name="TEN" type="string" minOccurs="0"  maxOccurs="1" />
            <element name="TCS" type="double" minOccurs="0"  maxOccurs="1" />
            <element name="surface" type="gml:SurfacePropertyType" />
        </sequence>
   </extension>
  </complexContent>
</complexType>

<element name="EB04" type="ndl10n:EB04Type" substitutionGroup="ndl10n:_NenDialy10N" />
<complexType name="EB04Type">
  <complexContent>
```

(Xem tiếp Công báo số 551 + 552)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng